

Bản án số: 45/2022/HS-ST  
Ngày 12-9-2022

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Ngọc Sinh.

*Các Hội Thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Thắng;

Bà Bùi Thu Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 41/2022/TLST-HS ngày 25 tháng 7 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2022/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2022/HSST-QĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 đối với các bị cáo:

**1. Trịnh Văn H**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn C và bà Trần Thị N (đều đã chết); có vợ là Trần Thị N và 05 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**2. Tạ Văn C**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn G (đã chết) và bà Phạm Thị M; có vợ là Bùi Thị H và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**3. Trịnh Xuân T**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn N (đã chết) và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Nguyễn Thị N và 02

con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**4. Lại Văn T**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lại Văn T và bà Bùi Thị B; có vợ là Đào Thị T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**5. Trịnh Văn H**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn C (đã chết) và bà Đào Thị B; có vợ là Tạ Thị P và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**6. Tạ Văn T**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn P và bà Bùi Thị Q; có vợ là Nguyễn Thanh H; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**7. Trần Văn H**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị S, có vợ là Nguyễn Thị T và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**8. Dương Sơn H**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Đức S và bà Phạm Thị Đ, vợ là Bùi Thị Xuân D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**9. Trịnh Văn C**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn T và bà Đỗ Thị H, có vợ là Đỗ Thùy D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**10. Trịnh Quốc D**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn T và bà Lê Thị G, có vợ là Lê Thị Kiều A và 02 con; tiền án, tiền

sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**11. Đỗ Văn Q**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12. Con ông Đỗ Văn C và bà Nguyễn Thị V (đã chết); có vợ là Hà Thị T và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**12. Đỗ Văn T**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn G, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn K và bà Bài Thị V; có vợ là Nguyễn Thị L và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**13. Tạ Văn H**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tạ Văn G và bà Đỗ Thị D, có vợ là Trần Thị T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**14. Trịnh Văn Ú**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn H (đã chết) và bà Dương Thị L; có vợ là Nguyễn Thị T và 05 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**15. Đoàn Trọng N**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn B và bà Đinh Thị B; có vợ là Nguyễn Thị B và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

**16. Trịnh Tuấn A**, tại thành phố Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị L; đã ly hôn; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 04-4-2022, đến ngày 06-4-2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

- *Người làm chứng*: Trịnh Văn Á, có mặt. Hà Văn T, Vũ Văn B, đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trưa ngày 03-4-2022, sau khi tham dự đám cưới ở Nhà văn hóa thôn C, nhiều người đi bộ tập trung tại nhà của Trịnh Văn H để cùng nhau đánh bạc được thua bằng tiền. Tạ Văn C cắt 04 quân vị hình tròn từ lá bài tứ lơ khơ, rồi nhận làm người “xóc cái”. H đồng ý cho mọi người đánh bạc tại nhà của gia đình mình và chuẩn bị 01 bộ bát đĩa bằng sứ. 15 người chơi giao hẹn nhau được thua mỗi ván bỏ ra tiền “hồ” với mục đích để mua thuốc lá, nước giải khát uống chung, còn lại số tiền sẽ đưa cho H. Bị cáo H biết nhưng bỏ mặc cho 15 bị cáo khác chơi “xóc đĩa” được thua bằng tiền. Hình thức chơi “xóc đĩa” là dùng 01 bát sứ úp lên 04 quân vị hình tròn trên 01 đĩa sứ, người chơi đặt theo cửa chẵn hoặc lẻ, khi mở bát ra, nếu cả 04 quân vị cùng màu hoặc 02 quân vị cùng màu thì người nào đặt cửa chẵn sẽ thắng, nếu mở bát ra có 03 quân vị cùng màu khác với quân vị còn lại thì người nào đặt cửa lẻ sẽ thắng và được tiền của người xóc cái với tỷ lệ được thua là 1:1, tỷ lệ đặt cược thấp nhất là 100.000 đồng và cao nhất không giới hạn. Khi tham gia đánh bạc, Tạ Văn C có 2.000.000 đồng, Trịnh Xuân T có 2.000.000 đồng, Trịnh Tuấn A có 1.200.000 đồng, Lại Văn T có 1.100.000 đồng, Trịnh Văn H và Tạ Văn T mỗi người có 1.000.000 đồng, Trần Văn H có 900.000 đồng, Dương Sơn H có 800.000 đồng, Trịnh Văn C có 750.000 đồng, Trịnh Quốc D có 600.000 đồng, Đỗ Văn Q có 450.000 đồng, Đỗ Văn T, Trịnh Văn Ú và Đoàn Trọng N mỗi người có 200.000 đồng, Tạ Văn H có 100.000 đồng. Các bị cáo sử dụng tất cả số tiền trên để đánh bạc. Trong quá trình đánh bạc, Tạ Văn C bỏ ra 200.000 đồng tiền hồ và thu của Trịnh Văn C, D, Q, T, Th, Tuấn A, Ho, H mỗi người 100.000 đồng tiền hồ với tổng số tiền là 1.000.000 đồng với mục đích đưa cho Trịnh Văn H mua thuốc lá, nước uống.

Hồi 12 giờ 50 phút ngày 03-4-2022, Công an xã Quang Trung bắt người phạm tội quả tang và lập biên bản đối với Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T, Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A đang đánh bạc dưới hình thức “xóc đĩa” được thua bằng tiền với vật chứng bị thu giữ tại chiếu bạc số tiền 13.500.000 đồng; 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị hình tròn. Ngoài ra còn có Trịnh Văn Á, Hà Văn T và Vũ Văn B đang ngồi xem các đối tượng đánh bạc.

Bản Cáo trạng số 42/CT-VKS ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Trịnh Văn H về tội “Gá bạc” theo điểm b khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự (sau đây viết tắt là BLHS); truy tố các bị cáo Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T, Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên tòa, các bị cáo Trịnh Văn H, Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T, Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A

đều khai nhận các tình tiết vụ án phù hợp với nội dung vụ án được tóm tắt nêu trên, thừa nhận việc truy tố, xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội danh. Các bị cáo đều ăn năn hối cải, xin xem xét được hưởng hình phạt không chịu cách ly ngoài xã hội với lý do đều là lao động chính, rất hối hận chưa nêu gương tốt cho vợ, con, các cháu trong gia đình, phạm tội do suy nghĩ đơn giản, bột phát vui chơi sau đám cưới; chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách, pháp luật và tham gia tích cực các hoạt động tại địa phương, trách nhiệm với gia đình ngoài phạm tội lần này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 322; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 65 BLHS; xử phạt: Trịnh Văn H từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng về tội “Gà bạc”. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

2. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 BLHS; xử phạt: Tạ Văn C từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 BLHS; xử phạt: Trịnh Xuân T 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

4. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 65 BLHS; xử phạt: Lại Văn T từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

5. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 65 BLHS; xử phạt: Trịnh Văn H từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

6. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 BLHS; xử phạt: Tạ Văn T từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

7. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Trần Văn H từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

8. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Dương Sơn H từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

9. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Trịnh Văn C từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

10. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Trịnh Quốc D từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

11. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Đỗ Văn Q từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

12. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Đỗ Văn T từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

13. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Tạ Văn H từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

14. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Trịnh Văn Ú từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

15. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Đoàn Trọng N từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

16. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 BLHS; xử phạt: Trịnh Tuấn A từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Đề nghị miễn khấu trừ thu nhập đối với các bị cáo được hưởng cải tạo không giam giữ. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu tiêu huỷ 01 đĩa sừ, 01 bát sừ, 01 quân vị hình tròn. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước số tiền 13.500.000 đồng thu tại chiếu bạc. Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tài liệu, chứng cứ cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; các bị cáo, người làm chứng, người chứng kiến cung cấp đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, các bị cáo, người làm chứng, người chứng kiến đều không có ý kiến hoặc khiếu nại, nên cơ quan Cảnh sát điều

tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về tội danh và tình tiết định khung hình phạt: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai người làm chứng, người chứng kiến, Biên bản bắt người phạm tội quả tang, vật chứng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được xem xét công khai tại phiên tòa, nên đủ cơ sở kết luận: Hồi 12 giờ 50 phút ngày 03-4-2022, tại nhà của gia đình Trịnh Văn H ở thôn C, xã Q, huyện A, Trịnh Văn H đồng ý cho Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T, Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A đánh bạc dưới hình thức xóc đĩa được thua bằng tiền. Bị cáo H đồng ý cho các bị cáo khác tự thu tiền “hồ” 1.000.000 đồng mục đích mua thuốc lá, nước giải khát uống, số tiền còn lại sẽ đưa cho Bị cáo H thu lợi bất chính. Khi bắt quả tang thu giữ tổng số tiền 15 bị cáo đang đánh bạc, tiền “hồ” của H với tổng số tiền là 13.500.000 đồng. Bởi vậy, đủ căn cứ kết luận: Bị cáo Trịnh Văn H thực hiện hành vi phạm tội “Gá bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 322 BLHS; các bị cáo Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T, Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A thực hiện hành vi phạm tội “Đánh bạc” được quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS; là đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo xâm phạm đến trật tự công cộng, an toàn xã hội tại địa phương. Do vậy, cần phải xử lý nghiêm minh để răn đe, trừng trị đối với các bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phạm tình tiết quy định tại Điều 52 BLHS.

[5] Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Nhân thân các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Tạ Văn C, Trịnh Quốc D, Trần Văn H, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Trịnh Văn C, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Lại Văn T, Đoàn Trọng N, Trịnh Xuân T, Trịnh Văn H, Dương Sơn H, Tạ Văn T, Trịnh Tuấn A được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS. Tạ Văn C, Đỗ Văn T, Tạ Văn T, Trịnh Tuấn A từng có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự; Trịnh Xuân T từng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc; Đoàn Trọng N có mẹ là người được hưởng chính sách như thương binh; Trịnh Văn Ú có bố được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, nên các bị cáo này được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Tại thời điểm xét xử, Trịnh Văn H, Trần Văn H là người cao tuổi theo quy định Điều 2 của Luật Người cao tuổi, nên cần áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS đối với các bị cáo này.

Về vai trò đồng phạm và quyết định hình phạt:

[6] Các bị cáo Tạ Văn C, Trịnh Quốc D, Trần Văn H, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Trịnh Văn C, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Lại Văn T, Đoàn Trọng N, Trịnh Xuân T, Trịnh Văn H, Dương Sơn H, Tạ Văn T, Trịnh Tuấn A cùng phạm tội “Đánh bạc”, nên cần áp dụng các điều 17, 58 BLHS để quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm và phân hóa mức hình phạt theo vai trò, số tiền, số lượt tham gia. Cần đánh giá vai trò của các bị cáo đồng phạm giản đơn, phát sinh từ việc tham gia liên hoan đám cưới, quen biết cùng xã, tham gia đánh bạc thời gian ngắn, số lượt ít, số tiền không lớn. Tạ Văn C chuẩn bị quân vị, "xóc cái", nên có vai trò cao nhất. Trịnh Xuân T sử dụng số tiền 2.000.000 đồng tham gia đánh bạc nên bị cáo T có vai trò cao sau bị cáo C. Trịnh Tuấn A sử dụng số tiền 1.200.000 đồng, Lại Văn T sử dụng số tiền 1.100.000 đồng, Trịnh Văn H và Tạ Văn T mỗi người sử dụng số tiền 1.000.000 đồng, nên có vai trò cao tương ứng tiếp theo sau bị cáo T. Các bị cáo còn lại gồm: Trần Văn H có 900.000 đồng, Dương Sơn H có 800.000 đồng, Trịnh Văn C có 750.000 đồng, Trịnh Quốc D có 600.000 đồng, Đỗ Văn Q có 450.000 đồng, Đỗ Văn T, Trịnh Văn Ú và Đoàn Trọng N mỗi người có 200.000 đồng, Tạ Văn H có 100.000 đồng đóng vai trò thứ yếu trong vụ án. Bị cáo H có ý thực hiện hành vi phạm tội không có đồng phạm, thiếu tích cực, chủ yếu mang tính chất nể nang anh, em, cháu hàng xóm, quen biết thôn xóm, phát sinh bột phát sau dự ăn đám cưới gần nhà bị cáo. Trên cơ sở đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò, tính chất của đồng phạm, mục đích của hình phạt, nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội, bảo đảm nhằm trừng trị người phạm tội, giáo dục họ có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới và giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

[7] Trịnh Văn H, Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T đều có nhân thân tốt, chấp hành đúng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, chấp hành chính sách, pháp luật tại địa phương, có lý lịch, nơi cư trú rõ ràng, gia đình cam đoan bảo lãnh để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, giáo dục và gia đình giúp đỡ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, không cần thiết phải cách ly các bị cáo này ra khỏi đời sống xã hội đối với người phạm tội biết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, giản đơn, bảo đảm tính nghiêm minh, giáo dục các bị cáo tiếp tục tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng trong sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình. Các bị cáo này được Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 65 BLHS, có đủ điều kiện phù hợp quy định theo Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/ NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Bởi vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện



Kiểm sát về việc áp dụng miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện đối với các bị cáo này là phù hợp.

[8] Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, chấp hành chính sách và pháp luật tại địa phương, có lý lịch, nơi cư trú rõ ràng, gia đình cam đoan bảo lãnh để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, giáo dục và gia đình giúp đỡ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó không cần thiết phải cách ly các bị cáo này ra khỏi đời sống xã hội. Cần áp dụng Điều 36 BLHS quyết định cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo này, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật. Miễn khấu trừ thu nhập sung quỹ nhà nước đối với các bị cáo Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A được hưởng cải tạo không giam giữ do không có thu nhập ổn định vì không có việc làm hoặc bị mất việc làm. Tuy nhiên, các bị cáo Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A phải thực hiện lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ một ngày và không quá 05 ngày một tuần.

[9] Về hình phạt bổ sung: Cần xử phạt tiền theo đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát đối với các bị cáo trong vụ án bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

[10] Về vật chứng: Cần tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với số tiền 13.500.000 đồng mà các bị cáo dùng vào việc phạm tội. Cần tịch thu tiêu hủy đối với vật chứng mà các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội gồm: 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị hình tròn. Không cần thiết tịch thu sung ngân sách nhà nước đối với nhà đất của gia đình Trịnh Văn H do Bị cáo H bỏ mặc các bị cáo khác sử dụng một phần nhà để đánh bạc, nhưng không các thành viên khác trong gia đình không biết.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Văn H 21 (Hai mươi một) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội: "Gá bạc". Thời gian thử thách là 42 (Bốn mươi hai) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

2. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Tạ Văn C 18 (Mười tám) tháng tù,

nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách là 36 (Ba mươi sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

3. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Xuân T 17 (Mười bảy) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách là 34 (Ba mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

4. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Lại Văn T 15 (Mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách là 30 (Ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

5. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Văn H 15 (Mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách là 30 (Ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

6. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Tạ Văn T 15 (Mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Thời gian thử thách là 30 (Ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Giao Trịnh Văn H, Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục các bị cáo này trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo Trịnh Văn H, Tạ Văn C, Trịnh Xuân T, Lại Văn T, Trịnh Văn H, Tạ Văn T có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

7. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trần Văn H 23 (Hai mươi ba) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 22 (Hai mươi hai) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

8. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Dương Sơn H 22 (Hai mươi hai) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 21 (Hai mươi một) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

9. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Văn C 21 (Hai mươi một) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 20 (Hai mươi) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

10. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Quốc D 20 (Hai mươi) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 19 (Mười chín) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

11. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Đỗ Văn Q 19 (Mười chín) tháng cải

tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 18 (Mười tám) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

12. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Đỗ Văn T 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 17 (Mười bảy) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

13. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Tạ Văn H 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 17 (Mười bảy) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

14. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Văn Ú 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 17 (Mười bảy) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

15. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Đoàn Trọng N 18 (Mười tám) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 17 (Mười bảy) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

16. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, các điều 17, 58, 36 của Bộ luật Hình sự; xử phạt: Trịnh Tuấn A 15 (Mười lăm)

tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc”. Bị cáo được trừ 03 ngày tạm giữ tính bằng 09 ngày cải tạo không giam giữ (cứ 01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ). Bị cáo phải chấp hành 14 (Mười bốn) tháng 21 (Hai mươi một) ngày cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng nhận được bản án và quyết định thi hành án. Phạt tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Miễn khấu trừ thu nhập sung quỹ nhà nước đối với các bị cáo Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A được hưởng cải tạo không giam giữ.

Buộc các bị cáo Trần Văn H, Dương Sơn H, Trịnh Văn C, Trịnh Quốc D, Đỗ Văn Q, Đỗ Văn T, Tạ Văn H, Trịnh Văn Ú, Đoàn Trọng N, Trịnh Tuấn A phải thực hiện lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ một ngày và không quá 05 ngày một tuần.

Căn cứ Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với 16 bị cáo.

Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy 01 bát sứ, 01 đĩa sứ, 04 quân vị hình tròn (Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa Công an huyện An Lão với Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng).

Tịch thu ngân sách nhà nước 13.500.000 (Mười ba triệu, năm trăm nghìn) đồng (theo Giấy nộp tiền vào tài khoản của Công an huyện An Lão tại Kho bạc Nhà nước An Lão ngày 23 tháng 6 năm 2022)

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Thành phố Hải Phòng;
- VKSND Thành phố Hải Phòng;
- Phòng PV06, PC 10 CAThành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp Thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Công an huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;
- UBND xã Quang Trung; huyện An Lão;
- UBND xã Đại Thắng, huyện Tiên Lãng;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**Vũ Ngọc Sinh**